

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 23/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh nguồn vốn và kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2, 3

Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn

mới giai đoạn 2016 -2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán bổ sung vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1882/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và chi tiết dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia kế hoạch năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng

nhân dân tỉnh về phương án phân bổ vốn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 nguồn ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia kế hoạch năm 2020;

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh nguồn vốn và kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2, 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 57/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh nguồn vốn và kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2, 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 nêu tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND:

a) Điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 nêu tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND:

Tổng nguồn vốn để thực hiện các mục tiêu của Chương trình, giai đoạn 2016-2020 tăng từ khoảng: 23.662.805 triệu đồng lên khoảng: 23.903.125 triệu đồng, tăng 240.320 triệu đồng, cụ thể: Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương dự kiến bố trí tăng từ khoảng: 3.083.220 triệu đồng lên: 3.323.540 triệu đồng, tăng 240.320 triệu đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương tăng từ: 1.068.380 triệu đồng lên: 1.145.700 triệu đồng, tăng: 77.320 triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển tăng từ: 720.180 triệu đồng lên: 795.200 triệu đồng, tăng: 75.020 triệu đồng; Vốn sự nghiệp tăng từ: 260.200 triệu đồng lên: 262.500 triệu đồng, tăng: 2.300 triệu đồng; Vốn trái phiếu Chính phủ là 88.000 triệu đồng); Ngân sách địa phương tăng từ khoảng: 2.014.840 triệu đồng lên khoảng: 2.177.840 triệu đồng, tăng: 163.000 triệu đồng (Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh đối ứng tăng từ: 720.180 triệu đồng lên: 883.180 triệu đồng, tăng: 163.000 triệu đồng; Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh đối ứng là 260.200 triệu đồng; Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp

xã dự kiến khoảng 1.034.460 triệu đồng).

b) Điều chỉnh nguồn vốn để thực hiện Chương trình trong 02 năm (2019-2020) nêu tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND:

Tổng vốn dự kiến để thực hiện các mục tiêu của Chương trình cho 02 năm còn lại (2019-2020) tăng từ khoảng: 10.009.193 triệu đồng lên khoảng: 10.249.513 triệu đồng, tăng 240.320 triệu đồng, cụ thể: Vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương dự kiến bố trí tăng từ khoảng: 1.565.279 triệu đồng lên: 1.805.599 triệu đồng, tăng 240.320 triệu đồng; bao gồm: Ngân sách trung ương tăng từ: 640.110 triệu đồng lên: 717.430 triệu đồng, tăng 77.320 triệu đồng (*Vốn đầu tư phát triển tăng từ: 494.710 triệu đồng lên: 569.730 triệu đồng, tăng: 75.020 triệu đồng; Vốn sự nghiệp tăng từ: 145.400 triệu đồng lên: 147.700 triệu đồng, tăng: 2.300 triệu đồng*); Ngân sách địa phương tăng từ khoảng: 925.169 triệu đồng lên: 1.088.169 triệu đồng, tăng: 163.000 triệu đồng (*Vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh đối ứng tăng từ: 411.580 triệu đồng lên: 574.580 triệu đồng, tăng: 163.000 triệu đồng; Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh đối ứng là 148.018 triệu đồng; Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách huyện và ngân sách xã khoảng 365.571 triệu đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch phân bổ vốn từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp để thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trong 02 năm 2019-2020 nêu tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND:

a) Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư phát triển nêu tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND:

- Tổng vốn tăng từ: 906.290 triệu đồng lên: 1.144.310 triệu đồng, tăng: 238.020 triệu đồng (*Ngân sách trung ương tăng từ: 494.710 triệu đồng lên: 569.730 triệu đồng, tăng: 75.020 triệu đồng; Ngân sách tỉnh tăng từ: 411.580 triệu đồng lên: 574.580 triệu đồng, tăng: 163.000 triệu đồng*);

- Nguyên tắc chung để phân bổ cho địa bàn các xã, các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn các xã:

+ Theo cơ cấu địa bàn:

* Điều chỉnh mức phân bổ 5% thành mức phân bổ tối đa 5% tổng vốn đầu tư phát triển của 02 năm 2019-2020 để thực hiện công tác khen thưởng cho các đơn vị trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới.

+ Theo cơ chế thực hiện công trình, dự án: Điều chỉnh mức phân bổ tối đa 35% thành mức phân bổ tối đa 45% trong tổng vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh bố trí trong 02 năm 2019 - 2020, để bố trí cho các dự án đầu tư theo cơ chế đầu tư thông thường (dự án có kỹ thuật phức tạp thuộc các lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt tập trung...) đầu tư trên địa bàn xã, liên xã;

65% thành *tối thiểu* 55% tổng vốn còn lại phân bổ cho các công trình, dự án áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù (công trình có kỹ thuật không phức tạp, tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng) đầu tư trên địa bàn thôn, buôn, nhằm thực hiện các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội của Chương trình.

b) Điều chỉnh nguồn vốn sự nghiệp nêu tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 07/NQ-HĐND:

- Tổng nguồn vốn tăng từ: 293.418 triệu đồng lên: 295.718 triệu đồng, tăng 2.300 triệu đồng (*Ngân sách trung ương tăng từ: 145.400 triệu đồng lên: 147.700 triệu đồng; Ngân sách tỉnh 148.018 triệu đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Các nội dung khác không điều chỉnh tại Nghị quyết này, tiếp tục thực hiện theo nội dung đã được phê duyệt Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

KẾ HOẠCH (SAU ĐIỀU CHỈNH) NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 -2020
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thành phần thuộc Chương trình	Kế hoạch giai đoạn 2016 -2020 được TTCP giao				Tổng kế hoạch huy động nguồn lực giai đoạn 2016 -2020									Năm 2016								
		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:									Tổng cộng	Trong đó:						
			ĐTPT	SN	TPCP		NSNN			Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	NSNN				Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay				
							NSTW		NSDP				TPCP	NSTW						NSDP		TPCP	
ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	TPCP	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	TPCP	ĐTPT	SN	ĐTPT		SN	TPCP	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	TPCP	Vốn huy động		Vốn lồng ghép
	TỔNG SỐ	1,145,700	795,200	262,500	88,000	23,903,125	795,200	262,500	1,917,640	260,200	88,000	3,298,400	5,884,542	11,396,643	4,545,236	19,900	28,400	271,266	23,189	71,000	506,400	1,048,171	2,576,910
1	Nội dung: Quy hoạch xây dựng nông thôn mới					820	-	820	-	-	-	-	-	-									
2	Nội dung: Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội					15,381,203	795,200	46,000	1,917,640	91,494	88,000	2,308,880	5,773,324	4,360,665	2,691,754	19,900		271,266	8,000	71,000	354,480	1,030,886	936,222
	<i>Trong đó: Duy tu bảo dưỡng các công trình</i>					70,694	-	46,000	-	24,694	-	-	-	-									
3	Nội dung: Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân					7,885,719	-	122,820	-	12,788	-	989,520	111,218	6,649,373	1,784,744		15,990		215		151,920	17,285	1,599,334
4	Nội dung: Giảm nghèo và an sinh xã hội					354,316	-	-	-	-	-	-	-	354,316	25,936								25,936
5	Nội dung: Phát triển giáo dục nông thôn					95,335	-	30,545	-	64,790	-	-	-	-	11,000		7,000		4,000				
6	Nội dung: Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn					46,108	-	-	-	46,108	-	-	-	-	2,278				2,278				
7	Nội dung: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn					35,650	-	17,430	-	18,220	-	-	-	-	1,230		1,230						

8	Nội dung: Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề					41,474	-	1,285	-	7,900	-	-	-	32,289	19,603			285		3,900				15,418
9	Nội dung: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; đảm bảo và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân					215	-	215	-	-	-	-	-	-	-									
10	Nội dung: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn					900	-	900	-	-	-	-	-	-	-									
11	Nội dung: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới					61,385	-	42,485	-	18,900	-	-	-	-	8,691	-	3,895	-	4,796	-	-	-	-	-
	Trong đó:					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
11.1	Hỗ trợ thực hiện Chương trình của WB theo Công văn số 10959/BN-VPDP ngày 29/12/2017 của Bộ NN&PTNT					2,500	-	2,500	-	-	-	-	-	-	-									
11.2	Kinh phí chi đạo Chương trình					26,777	-	13,189	-	13,588	-	-	-	-	5,745		949		4,796					

KẾ HOẠCH (SAU ĐIỀU CHỈNH) NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 -2020
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thành phần thuộc Chương trình	Kế hoạch năm 2017									Kế hoạch năm 2018								
		Tổng cộng	Trong đó:								Tổng cộng	Trong đó:							
			NSNN					Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSNN					Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
			NSTW		NSDP		TPCP					NSTW		NSDP		TPCP			
ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT		SN	ĐTPT	SN									
	TỔNG SỐ	4,875,448	93,870	40,400	283,932	30,143	17,000	698,000	892,370	2,819,733	4,232,928	111,700	46,000	422,291	58,850	-	698,000	896,087	2,000,000
1	Nội dung: Quy hoạch xây dựng nông thôn mới	60		60							60		60						
2	Nội dung: Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội	2,792,130	93,870	5,300	283,932	8,000	17,000	488,600	870,985	1,024,443	2,718,570	111,700	6,600	422,291	17,000		488,600	872,379	800,000
	<i>Trong đó: Duy tu bảo dưỡng các công trình</i>	5,300		5,300							6,600		6,600						
3	Nội dung: Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân	2,003,387		19,460		3,103		209,400	21,385	1,750,039	1,360,638		24,530		3,000		209,400	23,708	1,100,000
4	Nội dung: Giảm nghèo và an sinh xã hội	28,380								28,380	100,000								100,000
5	Nội dung: Phát triển giáo dục nông thôn	19,650		7,650		12,000					18,500		2,500		16,000				
6	Nội dung: Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	7,040				7,040					13,450				13,450				
7	Nội dung: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	1,900		1,900							12,000		3,000		9,000				

8	Nội dung: Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	17,121		250						16,871	-							
9	Nội dung: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; đảm bảo và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	-									100		100					
10	Nội dung: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	-									300		300					
11	Nội dung: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	5,780	-	5,780	-	-	-	-	-	-	9,310	-	8,910	-	400	-	-	-
	Trong đó:																	
11.1	Hỗ trợ thực hiện Chương trình của WB theo Công văn số 10959/BNN-VPDP ngày 29/12/2017 của Bộ NN&PTNT										2,000		2,000					
11.2	Kinh phí chi đạo Chương trình	1,920		1,920							2,550		2,150		400			

KẾ HOẠCH (SAU ĐIỀU CHỈNH) NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 -2020
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung thành phần thuộc Chương trình	Dự kiến kế hoạch năm 2019									Dự kiến kế hoạch năm 2020									Ghi chú				
		Tổng cộng	Trong đó:							Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	Tổng cộng	Trong đó:							Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	
			NSNN			TPCP	NSNN							TPCP	NSNN			TPCP						
			NSTW		NSDP		NSTW		NSDP						NSTW		NSDP							
ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN											
	TỔNG SỐ	4,937,637	175,900	62,900	379,716	74,009	-	698,000	1,547,112	2,000,000	5,311,876	393,830	84,800	560,435	74,009	-	698,000	1,500,802	2,000,000					
1	Nội dung: Quy hoạch xây dựng nông thôn mới	-									700	700	-											
2	Nội dung: Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội	3,406,676	175,900	10,200	379,716	29,247		488,600	1,523,013	800,000	3,772,073	393,830	23,900	560,435	29,247		488,600	1,476,061	800,000					
	<i>Trong đó: Duy tu bảo dưỡng các công trình</i>	22,547		10,200	-	12,347					36,247		23,900	-	12,347									
3	Nội dung: Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân	1,370,084		33,350	-	3,235		209,400	24,099	1,100,000	1,366,866		29,490	-	3,235		209,400	24,741	1,100,000					
4	Nội dung: Giảm nghèo và an sinh xã hội	100,000			-					100,000	100,000			-					100,000					
5	Nội dung: Phát triển giáo dục nông thôn	21,445		5,050	-	16,395					24,740		8,345	-	16,395									
6	Nội dung: Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	11,670			-	11,670					11,670			-	11,670									
7	Nội dung: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	8,910		4,300	-	4,610					11,610		7,000	-	4,610									

8	Nội dung: Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	2,350		350	-	2,000					2,400	400	-	2,000					
9	Nội dung: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; đảm bảo và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	60		60	-						55	55	-						
10	Nội dung: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	300		300	-						300	300	-						
11	Nội dung: Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	16,142		9,290	-	6,852	-	-			21,462	14,610	-	6,852	-	-			-
	Trong đó:																		
11.1	Hỗ trợ thực hiện Chương trình của WB theo Công văn số 10959/BNN-VPDP ngày 29/12/2017 của Bộ NN&PTNT	500		500															
11.2	Kinh phí chi đạo Chương trình	7,626		3,430		4,196					8,936	4,740	-	4,196					